



## CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng An)  
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

S : 625 /BCKT-AAC

à Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2010

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Ông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Ông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này lập theo Chuẩn kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Vì lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán mà ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã kiểm toán.

### Cơ sở ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục kiểm tra, các bằng chứng xác minh nhận được thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chuẩn kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các tính toán và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm cơ sở cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mặt khía cạnh trung thực, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chuẩn kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Văn  
Tổng Giám đốc

Chức vụ KTV số 0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên

Chức vụ KTV số 0753/KTV

**BẢNG CÂN I K TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2009

M số B 01 - DN  
 Ban hành theo Q số 15/2006/Q -BTC ngày  
 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A. TÀI SẢN NG NHẬN</b>	<b>100</b>		<b>34.058.751.214</b>	<b>36.713.565.970</b>
<b>I. Tiền và các khoản ngắn hạn</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>10.275.446.534</b>	<b>12.025.056.525</b>
1. Tiền	111		2.275.446.534	12.025.056.525
2. Các khoản ngắn hạn	112		8.000.000.000	-
<b>II. Các khoản tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.528.207.819</b>	<b>18.118.097.468</b>
1. Phải thu khách hàng	131		15.646.792.551	17.085.699.108
2. Trả trước cho người bán	132		222.870.000	1.401.043.900
3. Các khoản phải thu khác	135	6	55.571.621	150.659.586
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(397.026.353)	(519.305.126)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.199.990.753</b>	<b>6.342.607.997</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	7.199.990.753	7.514.383.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.171.775.450)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.055.106.108</b>	<b>227.803.980</b>
1. Thu và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	84.560.951	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	970.545.157	227.803.980
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.732.339.105</b>	<b>8.220.698.633</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.306.584.078</b>	<b>7.947.301.851</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.306.584.078	7.947.301.851
- Nguyên giá	222		43.705.893.984	36.904.494.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.399.309.906)	(28.957.192.389)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.425.755.027</b>	<b>273.396.782</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	800.756.791	273.396.782
2. Tài sản dài hạn khác	268	12	624.998.236	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>48.791.090.319</b>	<b>44.934.264.603</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN (tính theo)**  
**Ngày 31 tháng 12 năm 2009**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.607.793.276</b>	<b>25.586.546.699</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.386.957.861</b>	<b>21.864.037.284</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	-	2.700.000.000
2. Phải trả người bán	312		11.900.347.233	8.461.185.197
3. Nghĩa vụ trả nợ	313		10.138.100	26.473.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.708.270.878	1.393.661.709
5. Phải trả người lao động	315		6.953.459.545	5.853.632.765
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	814.742.105	3.429.084.613
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>220.835.415</b>	<b>3.722.509.415</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	-	3.500.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		220.835.415	222.509.415
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>27.183.297.043</b>	<b>19.347.717.904</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>25.052.201.186</b>	<b>18.343.681.570</b>
1. Vốn thực nhận	411	17	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Chênh lệch giá trị oái	416	17	(27.437.610)	-
3. Quỹ phát triển	417	17	4.534.934.464	3.024.275.233
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	1.352.657.452	747.267.849
5. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	420	17	7.192.046.880	2.572.138.488
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.131.095.857</b>	<b>1.004.036.334</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.131.095.857	1.004.036.334
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>48.791.090.319</b>	<b>44.934.264.603</b>

Giám đốc

Kiểm toán trưởng

N

Lê Thị Hằng Dung

V. V. S. N

Nha Trang, ngày 15 tháng 04 năm 2010

**BÁO CÁO K T QU KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

M u s B 02 - DN  
 Ban hành theo Q s 15/2006/Q - BTC  
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ BTC

CH TIÊU	Mã s	Thuyết minh	N m 2009 VND	N m 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	117.290.410.162	126.519.333.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	780.000	29.085.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	117.289.630.162	126.490.248.258
4. Giá trị hàng bán	11	19	99.382.210.406	111.880.918.483
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>17.907.419.756</b>	<b>14.609.329.775</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	775.661.041	1.069.491.208
7. Chi phí tài chính	22	21	140.446.656	1.303.401.777
- Trong đó: Lãi vay	23		116.876.713	807.805.068
8. Chi phí bán hàng	24		3.915.049.621	3.536.868.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.564.102.961	4.568.311.162
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>9.063.481.559</b>	<b>6.270.239.128</b>
11. Thu nhập khác	31	22	576.534.748	1.086.620.554
12. Chi phí khác	32	23	263.562.298	16.794.923
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>312.972.450</b>	<b>1.069.825.631</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>24</b>	<b>9.376.454.009</b>	<b>7.340.064.759</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.977.507.026	1.901.076.773
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>24</b>	<b>7.398.946.983</b>	<b>5.438.987.986</b>
18. Lãi c b n trên c phi u	70	25	6.166	4.532

Giám đốc

K toán trưởng

N

Lê Thị Hằng Dung

V V n S n

Nha Trang, ngày 15 tháng 04 năm 2010

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN T**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

M u s B 03 - DN  
Ban hành theo Q s 15/2006/Q - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ BTC

TT	Ch tiêu	Mã s	N m 2009 VND	N m 2008 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	118.729.316.719	132.570.023.659
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(87.929.527.595)	(91.321.861.713)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.462.124.100)	(18.361.735.155)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(331.550.076)	(593.131.705)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.042.901.360)	(1.414.151.647)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.678.011.051	9.551.138.596
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(537.680.995)	(31.787.599.233)
	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>14.103.543.644</b>	<b>(1.357.317.198)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động khác</b>				
1.	Tiền chi mua sắm XD TSC và các TS DH khác	21	(9.102.170.423)	(4.671.185.318)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSC và các TS DH khác	22	566.615.461	901.090.909
3.	Tiền thu lãi cho vay, c t c và l i như n c chia	27	716.813.603	738.420.775
	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động khác</b>	<b>30</b>	<b>(7.818.741.359)</b>	<b>(3.031.673.634)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nh n c	33	-	7.700.000.000
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.200.000.000)	(4.200.000.000)
3.	C t c, l i như n ã tr cho ch s h u	36	(1.836.000.000)	(4.164.000.000)
	<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.036.000.000)</b>	<b>(664.000.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền tệ trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.751.197.715)</b>	<b>(5.052.990.832)</b>
	<b>Tiền và tài sản ngắn hạn</b>	<b>60</b>	<b>12.025.056.525</b>	<b>17.078.047.357</b>
	nh h ng c a thay i t giá h i oái qui i ngo i t	61	1.587.724	-
	<b>Tiền và tài sản ngắn hạn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>10.275.446.534</b>	<b>12.025.056.525</b>

Giám đốc

K toán trưởng

N

Lê Thị Hằng Dung

V V n S n

Nha Trang, ngày 15 tháng 04 năm 2010

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ để hiểu đầy đủ nội dung của Báo cáo tài chính)

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Công Á theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 17/06/2003, Lưu ý Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất giấy các loại;
- Sản xuất bao bì các loại;
- In bao bì, tem nhãn và in phôi các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tính và đơn vị đo lường trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản nợ ngắn hạn

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản nợ ngắn hạn là các khoản nợ ngắn hạn có thể hiện thu hồi hoặc áo h ãn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành tiền mặt và không có nghĩa vụ trả nợ trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bán ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì liệt kê trên báo cáo tài chính, nhưng sau ghi bút toán điều chỉnh xóa sổ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kèm theo Báo cáo tài chính)

### 4.3 Các khoản phí thu

Các khoản phí thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phí thu khách hàng và phí thu khác.

Đ phòng nhận phí thu khó đòi thì hiện phần giá trị debit nhận được do các khoản phí thu không được khách hàng thanh toán phát sinh lãi và lãi các khoản phí thu thì hiện miễn thuế niên kết toán. Việc trích lập đ phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thị trường hiện tại giá gốc và giá trị thu được có thể thể hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho sẵn sàng và trạng thái hiện tại. Giá trị thu được thể hiện là giá bán được tính trừ chi phí được tính hoàn thành hàng tồn kho và chi phí được tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đ phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thu được có thể thể hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập đ phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Tài sản hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra có liên quan đến việc tính nhậ n thuế nhập khẩu và tài sản hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nợ nguyên giá tài sản hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thể đảm bảo liên quan đến việc ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 6
Máy móc thiết bị	3 – 5
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)***4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kỳ kế toán tiếp theo của kỳ kinh doanh của năm kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được kỳ vọng.

**4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được nhưng chưa thanh toán vào việc Công ty đã nhận được hàng hóa và nhà cung cấp hay chưa.

**4.8 Quĩ phòng trừ giảm trị**

Quĩ phòng trừ giảm trị được dùng để chi trả chi phí bồi thường, giảm trị cho khoản thiệt hại ngoài kế toán của Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mục trích quĩ phòng trừ giảm trị là từ 1% đến 3% quy định làm cơ sở để chi trả bồi thường và chi trả chi phí vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quĩ phòng trừ giảm trị không đủ chi trả thì phải bổ sung chi phí.

Quĩ phòng trừ giảm trị của Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

**4.9 Chi phí vay**

Chi phí vay trong giai đoạn đầu xây dựng các công trình xây dựng cơ bản đang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

**4.10 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập các quỹ theo quy định của Công ty) được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng.

Trong năm 2009, Công ty tạm trích lập các quỹ theo quy định Công ty như sau:

- Quỹ phòng tài chính : 5% lợi nhuận sau thuế ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5% lợi nhuận sau thuế ;
- Quỹ đầu tư phát triển: 5% lợi nhuận sau thuế .

**4.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có kết quả thanh toán các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách chắc chắn, những điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi hàng đã được giao và quy định về quyền sở hữu đã chuyển giao cho người mua và không còn kết quả thanh toán nào làm thay đổi quy định của hai bên về giá bán hoặc kết quả thanh toán.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ thực hiện cần dựa vào tiến độ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)*

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác nhận bằng giấy chứng nhận và có khoản nợ thu có lợi ích kinh tế giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Các tài sản và liabilities được chia sẻ ghi nhận khi công ty quy định nội dung cho các bên tham gia góp vốn quy định nội dung như nội dung góp vốn.

**4.12 Thu thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thu thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thu thu nhập hiện hành và thu thu nhập hoãn lại.

Thu thu nhập hiện hành là khoản thu được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố hữu lệ thuộc tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thu và kế toán công nghiệp điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thu thu nhập hoãn lại được xác nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kế toán giữa các số tính thu thu nhập các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thu thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thu thu nhập hoãn lại chi được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sẽ được công nhận chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thu thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất tính áp dụng cho năm tài sản thu hồi hay nợ phải trả thanh toán dựa trên các mức thuế suất cố hữu lệ thuộc tại ngày kết thúc niên kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải xem xét lại vào ngày kết thúc kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thu thu nhập hoãn lại nếu có một hoặc nhiều điều kiện có lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thu thu nhập hoãn lại sẽ được công nhận.

**4.13 Thuế suất và các lợi nhuận Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phần sản phẩm năm 2009 theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.
- Thuế Giá trị gia tăng: Điều kiện bao bì bán lẻ áp dụng thuế suất 10%; xuất khẩu áp dụng thuế suất 0%; điều kiện hoạt động in bao bì, tem nhãn và in phẩm các loại áp dụng thuế suất 5%.
- Các loại thuế khác và Lợi nhuận theo quy định hiện hành.

**4.14 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khoản nợ kế toán hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ để hiểu đầy đủ nội dung của Báo cáo tài chính)

**5. Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	38.298.549	483.778.515
Tiền gửi ngân hàng	2.237.147.985	11.541.278.010
Các khoản nợ ngắn hạn	8.000.000.000	-
- Ngân hàng Công Thương Nha Trang (kết thúc 1 tháng)	7.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn (kết thúc 3 tháng)	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.275.446.534</b>	<b>12.025.056.525</b>

**6. Các khoản phí thu khác**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thu TNCN phí thu CBCNV	-	112.218.150
BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	4.948.092	14.659.618
Lãi đầu thu tín dụng có kết thúc	43.182.554	-
Phí thu khác	7.440.975	23.781.818
<b>Cộng</b>	<b>55.571.621</b>	<b>150.659.586</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.814.121.037	7.094.015.860
Công cụ, dụng cụ	-	11.000.000
Thành phẩm	385.869.716	358.997.587
Hàng hóa	-	50.370.000
<b>Cộng</b>	<b>7.199.990.753</b>	<b>7.514.383.447</b>

**8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thu GTGT nộp thừa	84.560.951	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>84.560.951</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc cùng với các Báo cáo tài chính)

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tồn quỹ	2.682.030	20.832.730
Ký quỹ gửi ngân hàng Công ty TNHH Nha Trang	967.863.127	206.971.250
<b>Cộng</b>	<b>970.545.157</b>	<b>227.803.980</b>

**10. Tài sản hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phần mềm truy cập VND	Thi công, dụng cụ VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	8.666.050.048	23.999.396.158	3.722.468.302	516.579.732	36.904.494.240
Mua sắm trong năm	-	7.775.814.381	-	72.804.545	7.848.618.926
/t XDCB h/ thành	1.337.652.861	-	-	-	1.337.652.861
T/ly, nh ng bán	531.550.573	1.716.159.497	-	137.161.973	2.384.872.043
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.472.152.336</b>	<b>30.059.051.042</b>	<b>3.722.468.302</b>	<b>452.222.304</b>	<b>43.705.893.984</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số dư đầu năm	8.072.932.515	17.483.854.168	2.910.531.129	489.874.577	28.957.192.389
Khấu hao trong năm	406.448.040	3.052.017.609	337.664.714	30.859.197	3.826.989.560
T/ly, nh ng bán	531.550.573	1.716.159.497	-	137.161.973	2.384.872.043
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.947.829.982</b>	<b>18.819.712.280</b>	<b>3.248.195.843</b>	<b>383.571.801</b>	<b>30.399.309.906</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	593.117.533	6.515.541.990	811.937.173	26.705.155	7.947.301.851
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.524.322.354</b>	<b>11.239.338.762</b>	<b>474.272.459</b>	<b>68.650.503</b>	<b>13.306.584.078</b>

Nguyên giá TSC cuối năm đã khấu hao hết nên còn số dư: 23.196.544.768 VND.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phí thuê máy in Offset	127.500.000	-
Chi phí thuê phòng	49.656.278	-
Chi phí sản phẩm công nghệ công nghiệp KLC	623.600.513	-
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	-	273.396.782
<b>Cộng</b>	<b>800.756.791</b>	<b>273.396.782</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Nha Trang	624.998.236	-
<b>Cộng</b>	<b>624.998.236</b>	<b>-</b>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	-	2.700.000.000
- Các cá nhân		2.700.000.000
Nợ dài hạn ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.700.000.000</b>

**14. Thu và các khoản phí nhập nội**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thu giá trị gia tăng	-	506.579.349
Thu thuế nhập doanh nghiệp	1.685.432.449	750.826.783
Thu thuế nhập cá nhân	2.251.650	112.041.750
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phí nhập khác	20.586.779	24.213.827
<b>Cộng</b>	<b>1.708.270.878</b>	<b>1.393.661.709</b>

**15. Các khoản phí trả, phí nhập nội khác**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	690.461.105	493.611.850
Chi phí trả Công ty Khánh Việt	-	1.836.000.000
Lãi vay phí trả Công ty Khánh Việt	-	214.673.363
Các khoản phí trả, phí nhập khác	124.281.000	884.799.400
<b>Cộng</b>	<b>814.742.105</b>	<b>3.429.084.613</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

**16. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn	-	3.500.000.000
- Công ty Khánh Việt	-	3.500.000.000
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.500.000.000</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn thực VND	Quỹ phát triển VND	Quỹ phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá VND	LNST chưa phân phối VND
<b>Số đầu 01/01/2008</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>2.798.703.920</b>	<b>521.696.536</b>	-	<b>3.608.032.205</b>
Tăng trong năm	-	225.571.313	225.571.313	-	5.772.847.552
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.808.741.269
<b>Số cuối 31/12/2008</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>3.024.275.233</b>	<b>747.267.849</b>	-	<b>2.572.138.488</b>
<b>Số đầu 01/01/2009</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>3.024.275.233</b>	<b>747.267.849</b>	-	<b>2.572.138.488</b>
Tăng trong năm	-	1.510.659.231	634.189.680	(27.437.610)	7.398.946.983
Giảm trong năm	-	-	28.800.077	-	2.779.038.591
<b>Số cuối 31/12/2009</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>4.534.934.464</b>	<b>1.352.657.452</b>	<b>(27.437.610)</b>	<b>7.192.046.880</b>

**b. Chi tiết thực góp vốn**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công ty Khánh Việt	6.120.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của các công ty khác	5.880.000.000	5.880.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2009	31/12/2008
	C Phiếu	C Phiếu
Số lượng phiếu cho phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- C phiếu đang	1.200.000	1.200.000
- C phiếu chưa	-	-
Số lượng phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- C phiếu đang	1.200.000	1.200.000
- C phiếu chưa	-	-
Mệnh giá phiếu: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Lợi nhuận net trước chuyển sang	2.572.138.488	3.608.032.205
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.398.946.983	5.438.987.986
<b>Đi kèm theo BB Kế toán NN năm 2006, 2007</b>	-	<b>200.081.895</b>
- Đi kèm theo	-	333.859.566
- Đi kèm theo	-	(133.777.671)
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.779.038.591</b>	<b>6.674.963.598</b>
<b>- Lợi nhuận net trước</b>	<b>946.868.352</b>	<b>3.074.963.598</b>
+ Trích quỹ phát triển	418.383.690	225.571.313
+ Trích quỹ phòng tài chính	264.242.331	225.571.313
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	264.242.331	223.820.972
+ Chia cổ tức	-	2.400.000.000
<b>- Lợi nhuận net nay</b>	<b>1.832.170.239</b>	<b>3.600.000.000</b>
+ Thu TNDN giảm bổ sung quỹ phát triển	722.328.192	-
+ Trích quỹ phát triển	369.947.349	-
+ Trích quỹ phòng tài chính	369.947.349	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	369.947.349	-
+ Cổ tức chi trả	-	1.764.000.000
+ Cổ tức trích	-	1.836.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chia phân phối</b>	<b>7.192.046.880</b>	<b>2.572.138.488</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

### 18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>117.290.410.162</b>	<b>126.519.333.258</b>
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.348.492.662	104.941.999.458
+ Doanh thu bán hàng nội bộ trong Tổng Công ty	25.941.917.500	21.577.333.800
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>780.000</b>	<b>29.085.000</b>
+ Hàng bán trả lại	780.000	29.085.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>117.289.630.162</b>	<b>126.490.248.258</b>

### 19. Giá trị hàng bán

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
Giá trị hàng bán và cung cấp dịch vụ	99.382.210.406	111.880.918.483
<b>Cộng</b>	<b>99.382.210.406</b>	<b>111.880.918.483</b>

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	716.813.603	738.420.775
Lãi đầu tư tín dụng có kỳ hạn	43.182.554	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.359.194	331.070.433
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.305.690	-
<b>Cộng</b>	<b>775.661.041</b>	<b>1.069.491.208</b>

### 21. Chi phí hoạt động tài chính

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
Lãi tín dụng	116.876.713	807.805.068
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.936.663	495.102.496
Chi phí tài chính khác	1.633.280	494.213
<b>Cộng</b>	<b>140.446.656</b>	<b>1.303.401.777</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần đọc kỹ trong các Báo cáo tài chính)

**22. Thu nhập khác**

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	537.420.655	901.090.909
Nhận bồi thường do giao hàng kém chất lượng	-	142.497.600
Thu tiền tài trợ	-	43.032.045
X lý công nợ	20.967.622	-
Thu nhập khác	18.146.471	-
<b>Cộng</b>	<b>576.534.748</b>	<b>1.086.620.554</b>

**23. Chi phí khác**

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
Truy thu theo Biên bản thanh tra Tỉnh Khánh Hòa	254.588.556	-
X lý công nợ	1.540.632	-
Chi phí khác	7.433.110	16.794.923
<b>Cộng</b>	<b>263.562.298</b>	<b>16.794.923</b>

**24. Chi phí thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thu trong năm**

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.376.454.009</b>	<b>7.340.064.759</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>254.588.556</b>	<b>-</b>
<i>Điều chỉnh tăng</i>	254.588.556	-
- Truy thu theo biên bản thanh tra Tỉnh Khánh Hòa	254.588.556	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.631.042.565	7.340.064.759
Thu suất	25%	28%
Thu thu nhập doanh nghiệp	2.407.760.641	2.055.218.133
Thu thu nhập doanh nghiệp công gí m	722.328.192	154.141.360
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.977.507.026	1.901.076.773
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.685.432.449	-
Truy thu thuế TNDN theo biên bản thanh tra Tỉnh K.Hòa	292.074.577	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>7.398.946.983</b>	<b>5.438.987.986</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

**25. Lãi c b n trên c phi u**

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
L i nhu n k toán sau thu thu nh p doanh nghi p	7.398.946.983	5.438.987.986
Các kho n i u ch nh t ng ho c gi m l i nhu n k toán	-	-
<i>Các kho n i u ch nh t ng</i>	-	-
<i>Các kho n i u ch nh gi m</i>	-	-
LN ho c L phân b cho C ông s h u CP ph thông	7.398.946.983	5.438.987.986
C phi u ph thông ang l u hành bình quân trong k	1.200.000	1.200.000
<b>Lãi c b n trên c phi u</b>	<b>6.166</b>	<b>4.532</b>

**26. Nghi p v và s d v i các bên liên quan**

**a. Thông tin v các bên liên quan**

Tên n v	M i quan h
T ng Công ty Khánh Vi t	Công ty m
Nhà máy Thu c lá Khánh Hòa	n v tr c thu c T ng Công ty
XN In bao bì Khatoco	n v tr c thu c T ng Công ty
XN Máy Khatoco	n v tr c thu c T ng Công ty
XN Thu c lá Khatoco	n v tr c thu c T ng Công ty
Nhà máy Th c n ch n nuôi Khánh Hòa	n v tr c thu c T ng Công ty
Công ty Kinh doanh à i u cá s u KTC	n v tr c thu c T ng Công ty
Trung tâm Gi ng à i u Ninh Hòa	n v tr c thu c T ng Công ty
Công ty Du l ch Yang Bay	n v tr c thu c T ng Công ty
Công ty TNHH Th ng m i Khatoco	Công ty con c a T ng Công ty
Công ty C ph n Du l ch Long Phú	Công ty con c a T ng Công ty

**b. Nh ng giao d ch tr ng y u c a Công ty v i các bên liên quan trong n m**

Công ty liên quan	N i dung nghi p v	Giá tr VND
<b>Bán hàng</b>		<b>25.941.917.500</b>
Nhà máy Thu c lá Khánh Hòa	Bán bao bì thùng Carton	13.150.716.800
XN In bao bì Khatoco	Bán bao bì thùng Carton	1.248.561.400
XN Máy Khatoco	Bán bao bì thùng Carton	647.641.200
XN Thu c lá Khatoco	Bán bao bì thùng Carton	10.756.354.600
Nhà máy Th c n ch n nuôi Khánh Hòa	Bán bao bì thùng Carton	3.950.000
Công ty Kinh doanh à i u cá s u KTC	Bán bao bì thùng Carton	29.122.500
Trung tâm Gi ng à i u Ninh Hòa	Bán bao bì thùng Carton	14.800.000
Công ty Du l ch Yang Bay	Bán bao bì thùng Carton	4.010.000
Công ty TNHH Th ng m i Khatoco	Bán bao bì thùng Carton	81.761.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Bán bao bì thùng Carton	5.000.000
<b>Mua hàng</b>		<b>252.353.591</b>
Cty TNHH Thương mại Khatoco	Mua quần áo BHL	164.555.202
XN In bao bì Khatoco	Giấy và bán kèm + gia công in	87.048.389
Công ty KD Hải Âu Cá Sấu Khataco	Mua thuốc	750.000

**c. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31/12/2009 :**

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
Tên Công Ty Khánh Việt	Phải thu khách hàng	3.565.088.571	
Cty TNHH Thương mại Khatoco	Phải thu khách hàng	43.927.180	
<b>Cộng</b>		<b>3.700.015.751</b>	

**27. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.964.665.200	87.691.629.698
Tiền lương	21.878.392.690	15.895.513.974
Bồi hiểm XH, YT, TN, KPC	1.136.121.804	956.927.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.826.989.560	4.381.626.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.757.928.033	3.334.830.311
Chi phí khác bằng tiền	3.629.400.821	3.075.904.328
<b>Cộng</b>	<b>106.193.498.108</b>	<b>115.336.431.802</b>

**28. Số kỳ phát sinh sau ngày kết thúc niên kết toán**

Không có số kỳ quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên kết toán yêu cầu phải ghi chú chi tiết trong các Báo cáo tài chính.

**29. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã kiểm toán bởi AAC

**Giám đốc**

**Kiểm toán trưởng**

**Lê Thị Hằng Dung**

**V. Văn Sơn**

Nha Trang, ngày 15 tháng 04 năm 2010